

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định

Số 2bis, Nơ Trang Long, phường 14, quận Bình Thạnh, Thành
phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-35
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-35



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103005928 ngày 17 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 27 tháng 12 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2bis, Nơ Trang Long, phường 14, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn An	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Ủy viên
Ông Lục Chánh Trường	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Sử	Ủy viên
Bà Dương Quỳnh Nga	Ủy viên
Bà Trương Nguyễn Thiên Kim	Ủy viên
Bà Vũ Thị Vang	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Giám đốc
Ông Lê Trọng Thuần	Phó Giám đốc
Ông Phạm Long Châu	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Bùi Thị Việt Anh	Trưởng ban
Ông Phạm Bá Mấy	Thành viên
Ông Đặng Trần Vệ Giang	Thành viên
Ông Lê Văn Diễm	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định

Số 2bis, Nơ Trang Long, phường 14, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Ngọc Hùng

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2017

15-006
HÀNH
Y TNHH
M TOÁN
3C
CHÍNH



Số: 91 /2017/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định được lập ngày 06 tháng 03 năm 2017, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2434-2013-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Trần Trung Hiếu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		50.316.320.637	57.760.302.434
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.894.859.917	24.648.651.394
111	1. Tiền		7.894.859.917	17.648.651.394
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	7.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	8.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		13.977.520.224	13.441.343.273
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	5.570.970.261	4.359.489.870
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.411.260.330	3.379.896.558
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.290.115.130	6.863.073.365
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.294.825.497)	(1.161.116.520)
140	IV. Hàng tồn kho	9	12.348.714.035	11.951.208.296
141	1. Hàng tồn kho		12.348.714.035	11.951.208.296
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.095.226.461	7.719.099.471
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.765.649.185	3.428.260.094
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.606.344.055	3.686.763.537
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.723.233.221	604.075.840
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		178.395.489.328	148.653.009.701
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.650.947.983	1.281.254.035
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.650.947.983	1.281.254.035
220	II. Tài sản cố định		159.786.290.537	108.273.276.562
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	157.458.005.875	107.743.927.316
222	- Nguyên giá		380.097.718.588	314.210.717.781
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(222.639.712.713)	(206.466.790.465)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	2.328.284.662	529.349.246
228	- Nguyên giá		5.232.194.624	2.365.651.091
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.903.909.962)	(1.836.301.845)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	325.683.169	416.066.065
231	- Nguyên giá		2.259.572.500	2.259.572.500
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.933.889.331)	(1.843.506.435)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		16.507.136.390	38.171.131.570
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	16.507.136.390	38.171.131.570
260	VI. Tài sản dài hạn khác		125.431.249	511.281.469
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	125.431.249	511.281.469
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		228.711.809.965	206.413.312.135

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		87.180.484.469	65.746.657.688
310	I. Nợ ngắn hạn		66.695.548.441	65.139.781.969
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	38.468.389.394	39.162.199.837
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.715.862.595	8.284.772.101
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.761.574.475	3.574.900.881
314	4. Phải trả người lao động		11.089.195.237	7.912.971.030
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.949.099.728	6.061.180.725
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	2.166.988.000	-
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		544.439.012	143.757.395
330	II. Nợ dài hạn		20.484.936.028	606.875.719
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	2.293.829.650	606.875.719
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	18.191.106.378	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		141.531.325.496	140.666.654.447
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	141.531.325.496	140.666.654.447
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		95.000.000.000	95.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		95.000.000.000	95.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		33.090.319.752	30.204.549.299
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.441.005.744	15.462.105.148
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		348.075.815	2.235.834.695
421b	LNST chưa phân phối năm nay		13.092.929.929	13.226.270.453
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		228.711.809.965	206.413.312.135

Nguyễn Thị Quỳnh Diệp
Người lập

Hoàng Văn Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Hùng
Giám đốc


Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	451.632.906.520	423.200.483.705
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	1.047.057.317	920.084.475
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		450.585.849.203	422.280.399.230
11	4. Giá vốn hàng bán	22	264.710.913.434	255.577.870.947
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		185.874.935.769	166.702.528.283
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	435.009.406	465.782.818
22	7. Chi phí tài chính	24	624.961.490	85.095.252
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		624.961.490	85.095.252
25	8. Chi phí bán hàng	25	128.402.614.019	116.949.083.924
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	45.169.227.921	39.285.095.570
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.113.141.745	10.849.036.355
31	11. Thu nhập khác	27	2.791.200.898	4.972.031.286
32	12. Chi phí khác	28	820.869.252	161.755.869
40	13. Lợi nhuận khác		1.970.331.646	4.810.275.417
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.083.473.391	15.659.311.772
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	990.543.462	2.433.041.319
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>13.092.929.929</u>	<u>13.226.270.453</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.378	1.392



Nguyễn Thị Quỳnh Diệp
Người lập


Hoàng Văn Hùng
Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc Hùng
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		14.083.473.391	15.659.311.772
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		20.099.767.646	16.121.152.943
03	- Các khoản dự phòng		133.708.977	(220.724.962)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(824.327.588)	(465.782.818)
06	- Chi phí lãi vay		624.961.490	85.095.252
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		34.117.583.916	31.179.052.187
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.800.913.375)	2.024.979.651
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(397.505.739)	2.510.844.682
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.091.651.086	6.476.547.132
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.048.461.129	(73.851.434)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(624.961.490)	(85.095.252)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.119.142.067)	(3.807.419.978)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.720.362.650
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.038.119.925)	(9.818.938.355)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		32.277.053.535	30.126.481.283
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(49.971.380.101)	(24.944.143.252)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		428.250.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(11.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		286.203.611	466.008.844
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(57.256.926.490)	(24.478.134.408)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		18.094.424.978	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.307.715.000)	(2.527.594.329)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.560.628.500)	(11.343.302.760)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		8.226.081.478	(13.870.897.089)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(16.753.791.477)	(8.222.550.214)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		24.648.651.394	32.871.201.608
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>7.894.859.917</u>	<u>24.648.651.394</u>



Nguyễn Thị Quỳnh Diệp
Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2017



Hoàng Văn Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Hùng
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103005928 ngày 17 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 27 tháng 12 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2bis, Nơ Trang Long, phường 14, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 95.000.000.000 VND, tương đương 9.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, quản lý, phát triển hệ thống cấp thoát nước và kinh doanh nước sạch.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

1. Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn). Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát, giám sát xây dựng);
2. Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát, giám sát xây dựng);
3. Xây dựng công trình cấp nước. Thiết kế công trình cấp - thoát nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác, san lấp mặt đường.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 06 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
--------------------------	-------------

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

0111
CHI
CÔNG
HÀNG
AN 4

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN được ưu đãi theo quy định tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài Chính. Cụ thể như sau:

- Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống tuyến ống cấp 3 được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 10% trong vòng 15 năm (từ năm 2007 đến năm 2021) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm (từ năm 2009 đến năm 2017).
- Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, mua bán vật tư được áp dụng với mức thuế suất thông thường.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	230.853.000	262.103.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.664.006.917	17.386.548.394
Các khoản tương đương tiền	-	7.000.000.000
	<u>7.894.859.917</u>	<u>24.648.651.394</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn			-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-
	<u>8.000.000.000</u>	<u>8.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31/12/2016 là hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Á với lãi suất từ 6,0%/ năm đến 7,2%/ năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Ban quản lý Dự án Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	71.381.440	70.205.440
Các khoản phải thu khách hàng khác	5.499.588.821	4.289.284.430
	<u>5.570.970.261</u>	<u>4.359.489.870</u>

06-C...
 NH
 NHH
 TOÁN
 CHỈ M...

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiến tạo	234.112.634	-	348.786.841	-
Công ty TNHH Xây dựng Hiệp Nguyễn	-	-	1.172.442.043	-
Doanh nghiệp tư nhân Hoa Hạnh	693.859.004	-	693.859.004	-
Trả trước cho người bán khác	3.483.288.692	-	1.164.808.670	-
	4.411.260.330	-	3.379.896.558	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên về chi phí trước cổ phần hóa	-	-	3.996.874.917	-
Phải thu về lãi tiền gửi dự thu	164.435.325	-	15.629.530	-
Phải thu Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên tiền lấp đặt trụ cứu hỏa	614.974.052	-	614.974.052	-
Tạm ứng	573.703.954	-	640.435.564	-
Ký cược, ký quỹ	281.600.000	-	301.600.000	-
Phải thu tiền thuế GTGT chưa kê khai	1.877.527.237	-	910.244.728	-
Phải thu đội duy tu về chi phí vật tư	1.777.874.562	-	383.314.574	-
	5.290.115.130	-	6.863.073.365	-
b) Dài hạn				
Tạm ứng	450.567.000	-	291.905.014	-
Ký cược, ký quỹ	1.200.380.983	-	989.349.021	-
	1.650.947.983	-	1.281.254.035	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Các khoản khác	1.294.825.497	-	1.161.116.520	-
	<u>1.294.825.497</u>	<u>-</u>	<u>1.161.116.520</u>	<u>-</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.445.615.129	-	9.427.554.541	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.903.098.906	-	2.523.653.755	-
	<u>12.348.714.035</u>	<u>-</u>	<u>11.951.208.296</u>	<u>-</u>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Phát triển mạng lưới cấp nước	16.507.136.390	38.171.131.570
	<u>16.507.136.390</u>	<u>38.171.131.570</u>

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định

Số 2bis, Nơ Trang Long, phường 14, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	28.610.043.362	9.149.252.019	267.940.607.248	8.510.815.152	314.210.717.781					
- Mua trong năm	-	392.271.000	-	71.040.000	463.311.000					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	68.305.520.748	-	68.305.520.748					
- Giảm theo Báo cáo kiểm toán XD CB	(112.976.556)	-	-	-	(112.976.556)					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(898.038.767)	(1.870.815.618)	-	(2.768.854.385)					
Số dư cuối năm	28.497.066.806	8.643.484.252	334.375.312.378	8.581.855.152	380.097.718.588					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	2.853.184.875	6.580.788.324	191.328.191.507	5.704.625.759	206.466.790.465					
- Khấu hao trong năm	1.414.740.993	1.172.589.467	15.385.502.546	968.943.627	18.941.776.633					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(898.038.767)	(1.870.815.618)	-	(2.768.854.385)					
Số dư cuối năm	4.267.925.868	6.855.339.024	204.842.878.435	6.673.569.386	222.639.712.713					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	25.756.858.487	2.568.463.695	76.612.415.741	2.806.189.393	107.743.927.316					
Tại ngày cuối năm	24.229.140.938	1.788.145.228	129.532.433.943	1.908.285.766	157.458.005.875					

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 154.783.553.887 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.365.651.091	2.365.651.091
- Mua trong năm	2.866.543.533	2.866.543.533
	5.232.194.624	5.232.194.624
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.836.301.845	1.836.301.845
- Khấu hao trong năm	1.067.608.117	1.067.608.117
	2.903.909.962	2.903.909.962
Số dư cuối năm		
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	529.349.246	529.349.246
Tại ngày cuối năm	2.328.284.662	2.328.284.662

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà cửa, vật kiến trúc với tổng nguyên giá là 2.259.572.500 VND, khấu hao lũy kế đến thời điểm 31/12/2016 là 1.933.889.335 VND, trong đó khấu hao trong năm là 90.382.896 VND.

Trong đó: Giá trị còn lại cuối năm của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 325.683.165 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ sản xuất, phụ tùng sửa chữa, thay thế chờ phân bổ	98.399.185	354.198.548
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	1.667.250.000	1.738.500.000
Chi phí sửa bể	-	1.335.561.546
	1.765.649.185	3.428.260.094
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	125.431.249	511.281.469
	125.431.249	511.281.469

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định

Số 2bis, Nơ Trang Long, phường 14, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Công trình	3.775.403.315	3.775.403.315	8.197.072.882	8.197.072.882
- Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	14.599.515.432	14.599.515.432	24.521.162.465	24.521.162.465
- Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Tín Nghĩa	4.315.537.720	4.315.537.720	206.875.996	206.875.996
- Phải trả các đối tượng khác	15.777.932.927	15.777.932.927	6.237.088.494	6.237.088.494
	38.468.389.394	38.468.389.394	39.162.199.837	39.162.199.837
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)	14.599.515.432	14.599.515.432	24.521.162.465	24.521.162.465

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định

Số 2bis, Nơ Trang Long, phường 14, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	21.103.170	21.103.170	21.103.170	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	594.634.616	-	990.543.462	2.119.142.067	2.119.142.067	1.723.233.221	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	9.441.224	-	999.373.355	805.425.213	805.425.213	-	-	-	-	-	184.506.918	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	485.269.056	485.269.056	485.269.056	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	3.000.000	-	-	-	-	-	-	-
Phí bảo vệ môi trường	-	3.574.900.881	44.077.007.551	44.074.840.875	44.074.840.875	-	-	-	-	-	-	3.577.067.557
	604.075.840	3.574.900.881	46.576.296.594	47.508.780.381	47.508.780.381	1.723.233.221	1.723.233.221	3.761.574.475	3.761.574.475	3.761.574.475	3.761.574.475	3.761.574.475

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	119.685.800	69.408.940
- Bảo hiểm xã hội	7.481.300	-
- Phải trả kinh phí hoạt động Đảng	59.024.263	51.459.183
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	843.805.800
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	362.103.110	384.972.730
- Phải trả các Công ty về chi phí thực hiện dự án cấp thoát nước trước cổ phần hóa	1.270.691.469	1.270.691.469
- Phải trả đội duy tu về chi phí sửa chữa, lắp đặt đường ống cấp thoát nước	1.130.113.786	3.440.842.603
	<u><u>2.949.099.728</u></u>	<u><u>6.061.180.725</u></u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.293.829.650	606.875.719
	<u><u>2.293.829.650</u></u>	<u><u>606.875.719</u></u>

15-06
HÀN
TY TN
IỂM T
ASC

HỒ C

18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	357.156.000	-	357.156.000	357.156.000
- Chi nhánh Sóng Thần (1)	-	-	1.809.832.000	-	1.809.832.000	1.809.832.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu (2)	-	-	2.166.988.000	-	2.166.988.000	2.166.988.000
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam			3.571.384.400	-	3.571.384.400	3.571.384.400
- Chi nhánh Sóng Thần (1)			18.094.424.978	1.307.715.000	16.786.709.978	16.786.709.978
- Ngân hàng TMCP Á Châu (2)			21.665.809.378	1.307.715.000	20.358.094.378	20.358.094.378
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(2.166.988.000)	-	(2.166.988.000)	(2.166.988.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	18.191.106.378	18.191.106.378

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Các hợp đồng vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần như sau:

(1.1) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 0032/TD8/16CD ngày 7/11/2016, với các điều khoản chi tiết sau :

- + Hạn mức tín dụng: 4.950.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện thay mới ống mục đường Lê Văn Sỹ (từ Đặng Văn Ngữ - Trần Huy Liệu) Quận Phú Nhuận và Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh;
- + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 7,5%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.029.040.600 VND. Số phải trả trong năm tới là 102.912.000 VNI

(1.2) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 0033/TD8/16CD ngày 7/11/2016, với các điều khoản chi tiết sau :

- + Hạn mức tín dụng: 7.680.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện thay mới ống mục đường Lê Văn Sỹ (từ Đặng Văn Ngữ - Trần Huy Liệu) Quận Phú Nhuận và Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh;
- + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 7,5%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.589.000.000 VND. Số phải trả trong năm tới là 158.904.000 VNI

(1.3) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 0034/TD8/16CD ngày 7/11/2016, với các điều khoản chi tiết sau :

- + Hạn mức tín dụng: 4.790.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện thay mới ống mục đường Lê Văn Sỹ (từ Đặng Văn Ngữ - Trần Quang Diệu) Quận Phú Nhuận và Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh;
- + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 7,5%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 953.343.800 VND. Số phải trả trong năm tới là 95.340.000 VND

(2) Các hợp đồng vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu như sau:

(2.1) Hợp đồng tín dụng số BH2.DN.348.131115 ngày 23/02/2016 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Số tiền vay: 11.500.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Đầu tư TSCĐ cho hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch; DMA số 3,4, phường 3, quận Bình Thạnh;
- + Thời hạn cho vay : 10 năm
- + Lãi suất cho vay: 7,7%/năm cho 12 tháng đầu. Kể từ tháng từ tháng 13 trở đi, lãi suất vay điều chỉnh 6 tháng/lần;
- + Tài sản đảm bảo: Thế chấp BĐS số 02 Bis Nơ Trang Long, phường 14, quận Bình Thạnh và TSCĐ hình thành "Đầu tư thay mới ống mục DMA số 3,4, phường 3, quận Bình Thạnh
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 9.813.731.132 VND, trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2017 là 1.061.196.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp theo):

(2.2) Hợp đồng tín dụng số BH2.DN.354.131115 ngày 23/02/2016 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Số tiền vay: 6.500.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Đầu tư TSCĐ cho hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch;
- + Thời hạn cho vay: 10 năm
- + Lãi suất cho vay: 7,7%/năm cho 12 tháng đầu. Kể từ tháng từ tháng 13 trở đi, lãi suất vay điều chỉnh 6 tháng/lần;
- + Tài sản đảm bảo: Thế chấp BĐS số 02 Bis Nơ Trang Long, phường 14, quận Bình Thạnh và TSCĐ hình thành "Đầu tư thay mới ống mục DMA số 46, phường 27, quận Phú Nhuận.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 5.085.968.149 VND, trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2017 là 550.000.000 VND.

(2.3) Hợp đồng tín dụng số BH2.DN.359.131115 ngày 23/02/2016 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Số tiền vay: 4.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Đầu tư TSCĐ cho hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch;
- + Thời hạn cho vay : 10 năm
- + Lãi suất cho vay: 7,7%/năm cho 12 tháng đầu. Kể từ tháng từ tháng 13 trở đi, lãi suất vay điều chỉnh 6 tháng/lần;
- + Tài sản đảm bảo: Thế chấp bất động sản số 02 Bis Nơ Trang Long, phường 14, quận Bình Thạnh và TSCĐ hình thành "Công trình Phát triển mạng lưới cấp nước Bình Thạnh - Phú Nhuận - Gò Vấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.887.010.697 VND, trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2017 là 198.636.000 VND.

1111
:HI
:ÔNG
ING
A
V4-T

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	95.000.000.000	30.204.549.299	19.078.434.695	144.282.983.994
Lãi trong năm trước	-	-	13.226.270.453	13.226.270.453
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(4.600.000.000)	(4.600.000.000)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	(342.600.000)	(342.600.000)
Chi trả cổ tức	-	-	(11.400.000.000)	(11.400.000.000)
Số dư cuối năm trước	95.000.000.000	30.204.549.299	15.462.105.148	140.666.654.447
Số dư đầu năm nay	95.000.000.000	30.204.549.299	15.462.105.148	140.666.654.447
Lãi trong năm nay	-	-	13.092.929.929	13.092.929.929
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.885.770.453	(2.885.770.453)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	(290.500.000)	(290.500.000)
Chi trả cổ tức năm 2015	-	-	(6.650.000.000)	(6.650.000.000)
Chi trả cổ tức năm 2014	-	-	(1.887.758.880)	(1.887.758.880)
Số dư cuối năm nay	95.000.000.000	33.090.319.752	13.441.005.744	141.531.325.496

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 45/NQ-GĐ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2016 và Nghị quyết phiên họp Quý II/2016 Hội đồng quản trị số 48/NQ-GĐ-HĐQT ngày 29/07/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN chưa phân phối tại 31/12/2015	100,00%	15.462.105.148
Trích Quỹ đầu tư phát triển	18,66%	2.885.770.453
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19,40%	3.000.000.000
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	2,59%	400.000.000
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	1,88%	290.500.000
Chi trả cổ tức năm 2014 và năm 2015 (bằng 9% vốn điều lệ)	55,22%	8.537.758.880
Lợi nhuận chưa phân phối	2,25%	348.075.815

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
	Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	51,21%	48.650.000.000	51,21%
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (REE)	19,04%	18.088.000.000	19,04%	18.088.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	10,00%	9.500.000.000	10,00%	9.500.000.000
Các cổ đông khác	19,75%	18.762.000.000	19,75%	18.762.000.000
	100%	95.000.000.000	100%	95.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2015 VND	Năm 2015 VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	95.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	95.000.000.000	95.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	95.000.000.000	95.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.537.758.880	11.400.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	8.537.758.880	11.400.000.000

d) Cổ phiếu	31/12/2016	01/01/2016
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.500.000	9.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.500.000	9.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/Cổ phần		

e) Các quỹ công ty	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
	Quỹ đầu tư phát triển	33.090.319.752
	33.090.319.752	30.204.549.299



20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu tiền nước	447.504.660.948	417.238.543.726
Doanh thu thi công xây dựng cơ bản	-	115.269.091
Doanh thu gắn mới, lắp đặt đồng hồ nước	3.920.631.184	5.794.724.146
Doanh thu bán vật tư ngành nước	207.614.388	51.946.742
	451.632.906.520	423.200.483.705
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)	26.507.305	61.850.377

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Hàng bán bị trả lại	1.047.057.317	920.084.475
	1.047.057.317	920.084.475

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn tiền nước	264.559.533.408	253.057.024.696
Giá vốn thi công xây dựng cơ bản	-	231.365.176
Giá vốn gắn mới, lắp đặt đồng hồ nước	31.020.682	2.229.481.075
Giá vốn bán vật tư	120.359.344	60.000.000
	264.710.913.434	255.577.870.947

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi	435.009.406	465.782.818
	435.009.406	465.782.818

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	624.961.490	85.095.252
	624.961.490	85.095.252

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.515.231.643	25.822.909.066
Chi phí nhân công	32.258.593.459	23.858.657.920
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.849.555.866	14.405.095.857
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.428.998.912	51.875.965.077
Chi phí khác bằng tiền	5.350.234.139	986.456.004
	128.402.614.019	116.949.083.924

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	914.131.848	1.251.389.500
Chi phí nhân công	24.994.901.389	21.493.664.103
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.182.424.608	1.542.823.208
Thuế, phí, lệ phí	711.087.750	622.888.066
Chi phí dự phòng	133.708.977	220.724.962
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.271.190.685	1.720.344.797
Chi phí khác bằng tiền	13.961.782.664	12.433.260.934
	45.169.227.921	39.285.095.570

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu phí mở niêm phong đồng hồ nước	236.903.734	323.608.809
Lãi từ thanh lý TSCĐ	389.318.182	-
Thu đền bù di dời hệ thống cấp nước	-	3.038.611.000
Thu nhập kiểm định đồng hồ nước	21.281.808	14.196.112
Thu nhập từ cho thuê tài sản	890.507.305	925.850.377
Thu nhập từ bán hồ sơ thầu	75.454.550	57.506.231
Thu nhập từ nợ phải trả theo Biên bản làm việc ngày 20/11/2015 của Thanh tra Bộ Tài chính	-	567.160.978
Thu nhập từ khoản thu bồi thường di dời	328.051.257	-
Thu nhập từ khoản ứng trước của nhà thầu thi công cống thoát nước của thành phố	730.623.397	-
Thu nhập khác	119.060.665	45.097.779
	2.791.200.898	4.972.031.286

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cho thuê	90.382.896	90.382.886
Chi phí di dời tạm đường ống phi 400 phục vụ công tác xây dựng Cầu Kinh - Thanh Đa	605.602.261	-
Chi phí thi công đào đường cống thoát nước giai đoạn 2008 - 2013	93.761.086	-
Chi phí khác	31.123.009	71.372.983
	820.869.252	161.755.869

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.083.473.391	15.659.311.772
Các khoản điều chỉnh tăng	31.123.009	-
- Chi phí không hợp lệ	31.123.009	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	14.114.596.400	15.659.311.772
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi thuế	12.215.838.785	9.706.327.822
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh không được ưu đãi thuế	1.898.757.615	5.952.983.950
Thuế TNDN hoạt động được ưu đãi thuế (thuế suất 10%)	610.791.939	297.649.198
Thuế TNDN hoạt động không được ưu đãi (thuế suất 20%)	379.751.523	2.135.392.121
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	990.543.462	2.433.041.319
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(594.634.616)	779.744.043
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.119.142.067)	(3.807.419.978)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(1.723.233.221)	(594.634.616)

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	13.092.929.929	13.226.270.453
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.092.929.929	13.226.270.453
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.500.000	9.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.378	1.392

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.580.743.517	29.605.961.453
Chi phí nhân công	57.253.494.848	45.352.322.023
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.099.767.646	16.121.152.943
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.411.277.347	54.545.571.082
Chi phí khác bằng tiền	19.312.016.803	13.419.716.938
	173.657.300.161	159.044.724.439

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.894.859.917	-	24.648.651.394	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.512.033.374	(1.294.825.497)	12.503.817.270	(1.161.116.520)
Các khoản cho vay	8.000.000.000	-	-	-
	28.406.893.291	(1.294.825.497)	37.152.468.664	(1.161.116.520)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	20.358.094.378	-
Phải trả người bán, phải trả khác	43.711.318.772	45.830.256.281
	64.069.413.150	45.830.256.281

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.894.859.917	-	-	7.894.859.917
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.566.259.894	1.650.947.983	-	11.217.207.877
Các khoản cho vay	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000
	25.461.119.811	1.650.947.983	-	27.112.067.794
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.648.651.394	-	-	24.648.651.394
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.061.446.715	1.281.254.035	-	11.342.700.750
	34.710.098.109	1.281.254.035	-	35.991.352.144

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	2.166.988.000	-	18.191.106.378	20.358.094.378
Phải trả người bán, phải trả khác	41.417.489.122	2.293.829.650	-	43.711.318.772
	<u>43.584.477.122</u>	<u>2.293.829.650</u>	<u>18.191.106.378</u>	<u>64.069.413.150</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Phải trả người bán, phải trả khác	45.223.380.562	606.875.719	-	45.830.256.281
	<u>45.223.380.562</u>	<u>606.875.719</u>	<u>-</u>	<u>45.830.256.281</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	18.094.424.978	-
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.307.715.000	2.527.594.329

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp, kinh doanh nước sạch và chủ yếu diễn ra trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

1105
II NH
NG TY
G KIỂM
AAS
- TP. H

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2016</u> VND	<u>Năm 2015</u> VND
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa			
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	270.747.302.408	269.618.445.590
- Công ty CP Cơ khí công trình cấp nước	Cùng Công ty mẹ	222.363.000	-
Thuê tài sản			
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	3.107.676.316	1.717.052.254
Cho thuê tài sản			
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	26.507.305	61.850.377
Doanh thu tư vấn			
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	-	41.716.482
Mua tài sản			
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	2.651.423.533	839.700.000
Trả lãi vay			
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	-	85.095.252
Trả nợ vay			
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	-	2.527.594.329
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Người mua ứng trước			
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	128.267.561	128.267.561
Phải trả tiền hàng			
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	14.599.515.432	24.521.162.465
Phải thu khác			
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	614.974.052	3.595.440.894

006-C
INH
TNHH
1 TOÁN
C
CHÍNH

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	3.448.562.776	2.663.351.786

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Quỳnh Diệp
Người lập



Hoàng Văn Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Hùng
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2017.

